| | |
|---|---|
| CÔNG TY CP CẤP NƯỚC SƠN LA<br>**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |
| Số: 09/BC - QLCLN | *Sơn la, ngày 31 tháng 07 năm 2021* |

# BÁO CÁO
# CÔNG TÁC GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC
# THÁNG 7 NĂM 2021

Kính gửi: - Ban Tổng giám đốc Công ty
- Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện chức năng nhiệm vụ Phòng quản lý chất lượng nước báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước tại các đơn vị tháng 07 năm 2021 như sau:

**1. Kết quả thực hiện**

a) Chất lượng nước tại nhà máy, trạm cấp nước:

- Đạt yêu cầu chất lượng nước theo TCCS và thông số nhóm A của QCVN 01-1:2018/BYT (13/28) nhà máy, trạm cấp nước bao gồm: Nhà máy nước Bó Cá, Nhà máy nước Nậm La, trạm Phiêng Ban, trạm Nà Xá, trạm Suối Ngọt, Trạm Quỳnh Nhai, trạm Sông Mã, trạm Sân Bay, trạm Nà Lốc, trạm Bó Ly, trạm Chiềng Pấc, trạm Bắt Đông, nhà máy nước Sốp Cộp.

- Không đạt yêu cầu chất lượng nước theo TCCS và thông số nhóm A của QCVN 01-1:2018/BYT (12/28) nhà máy, trạm cấp nước bao gồm:

+ Trạm 19/5: Hàm lượng $NO_3$ là 8/2 (mg/l).
+ Trạm Bình Minh: Hàm lượng $NO_3$ là 15.13/2 (mg/l).
+ Trạm Cò Nòi: Hàm lượng $NO_3$ là 15.15/2 (mg/l).
+ Trạm Chính Mai Sơn: Hàm lượng $NO_3$ là 3.04/2 (mg/l).
+ Trạm Nà Sản: Hàm lượng $NO_3$ là 2.92/2 (mg/l).
+ Trạm Bưu Điện: Hàm lượng $NO_3$ là 6.4/2 (mg/l).
+ Trạm Km 4: Hàm lượng $NO_3$ là 5.37/2 (mg/l).
+ Trạm Km 7: Hàm lượng $NO_3$ là 3.84/2 (mg/l).
+ Trạm Km 10: Hàm lượng $NO_3$ là 2.48/2 (mg/l).
+ Trạm Viện 6: Hàm lượng $NO_3$ là 2.03/2 (mg/l).
+ Trạm Chiềng Sinh: Hàm lượng $NO_3$ là 6.16/2 (mg/l).
+ Trạm Suối Sập: Hàm lượng $NO_3$ là 2.59/2 (mg/l).

- Có (3/28) trạm cấp nước không hoạt động, hoặc hoạt động không thường xuyên: Trạm Nà Coóng, trạm Bệnh Viện, trạm Sư Phạm.

b) Chất lượng nước trên mạng lưới cấp nước:

- Đạt yêu cầu chất lượng theo TCCS và thông số nhóm A của QCVN 01-1:2018/BYT (8/12) đơn vị: XNCN TP1, CNCN Phù Yên, CNCN Quỳnh Nhai, CNCN Sông Mã, CNCN Sốp Cộp, CNCN Mường La, CNCN Bắc Yên , CNCN Thuận Châu.

- Không đạt yêu cầu chất lượng theo TCCS và thông số nhóm A của QCVN 01-1:2018/BYT (4/12) đơn vị:

+ XNCN TP2: Hàm lượng $NO_3$ đầu và cuối mạng lưới lần lượt là 6.03/2 và 2.46/2 (mg/l).

+ XNCN Mai Sơn: Hàm lượng $NO_3$ đầu và cuối mạng lưới lần lượt là 14.1/2 và 8.0/2 (mg/l).

+ CNCN Mộc Châu: Hàm lượng $NO_3$ đầu và cuối mạng lưới là 6.2/2 (mg/l).

+ CNCN Yên Châu: Hàm lượng $NO_3$ là 2.09/2 (mg/l).

c) Kết quả gửi mẫu vi sinh của các trạm, nhà máy cấp nước: đều đạt yêu cầu theo QCVN 01-1:2018/BYT.

d) Công tác gửi mẫu và thực hiện đăng kết quả hóa nghiệm lên trang Web Công ty: đầy đủ.

e, Công tác thông rửa tuyến ống theo kế hoạch:

+ Đã thực hiện: XNCN Mai Sơn; CNCN Thuận Châu.

+ Chưa thực hiện: CNCN Yên Châu; CNCN Sông Mã; CNCN Quỳnh Nhai; CNCN Sốp Cộp.

f) Công tác kiểm tra đột xuất chất lượng nước các đơn vị dọc tuyến QL 6 theo yêu cầu của Tổng Giám đốc: Phòng đã thực hiện kiểm tra chất lượng nước đột xuất tại hai trạm cấp nước Chiềng Ly và Chiềng Pấc thuộc CNCN Thuận Châu, tại thời điểm kiểm tra cho kết quả hầu hết các thông số đều đạt, riêng thông số độ đục tại trạm cấp nước Chiềng Ly là không đạt yêu cầu. Cụ thể độ đục tại trạm là 2.92/2 (NTU), vượt quy chuẩn cho phép 1.46 lần. *(có biên bản kèm theo).*

**2. Kiến nghị:**

- Yêu cầu CNCN Thuận Châu cần sát sao hơn trong công tác giám sát chất lượng nước tại đơn vị *(nhất là thông số độ đục).*

- Yêu cầu các đơn vị chưa thực hiện thông rửa tuyến ống theo kế hoạch cần khẩn trương thực hiện.

- Đề nghị Các đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác báo cáo kết quả chất lượng nước của đơn vị lên trang Web của Công ty, công tác gửi mẫu định kỳ và giám sát chặt chẽ chất lượng nước của đơn vị. Đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**3. Giải pháp thực hiện tháng tiếp theo**

- Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra chất lượng nước tại các đơn vị

- Đưa thông tin kịp thời kết quả hàng tháng về chất lượng hóa nghiệm trên trang thông tin.

Phòng Quản lý chất lượng nước trân trọng báo cáo./.

| TRƯỞNG PHÒNG | XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO |
|---|---|
| Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 404/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Bó Cà**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 51/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 404/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.76 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.70 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.56 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 292 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.29 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 1.28 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 4.97 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 292 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.068 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | T. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 402/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 49/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 402/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.35 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.6 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.37 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 286 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.40 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 1.27 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.002 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.027 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 4.61 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 280 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.073 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 403/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng – Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 50/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 403/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.27 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.07 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.65 | 6,0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.27 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 280 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.46 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.02 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 1 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 1.33 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.008 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 5.68 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 278 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.072 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 372/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Công ty cổ phần VBIC Sơn La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Nậm La**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 19/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 372/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.67 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.52 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.97 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 130 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.59 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.11 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 10 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.28 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.018 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.009 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 12.7 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 168 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.10 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 400/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Công ty cổ phần VBIC Sơn La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng - Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 47/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 400/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.46 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.11 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.55 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.42 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 140 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.62 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 15 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.48 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.005 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.014 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 5.52 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 149 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.078 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 401/T07/2021

VLAT 1.0206
ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Công ty cổ phần VBIC Sơn La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng tại vòi của khách**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt – Mã 48/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 401/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.49 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.53 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.77 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.37 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 138 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.43 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 12 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.37 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.006 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.014 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.00 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.23 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 157 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.074 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 395/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Trạm Km 4**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 42/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 395/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.36 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.59 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.57 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.43 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 300 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.74 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 19 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 5.37 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.023 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.001 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 11.36 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 394 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.015 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 391/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm Viện 6**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 38/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 391/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.15 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.38 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.88 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.48 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 300 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.43 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 8 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.03 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.016 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.00 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 11.36 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 323 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.01 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | KT. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 392/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm Km 7**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 39/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 392/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.17 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.92 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.63 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.41 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 290 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.35 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 12 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 3.84 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.016 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.91 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 385 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.005 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2;1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 393/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**

**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm Km 10**

**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 40/T07/2021**

**Số lượng mẫu** : **01**

**Biên bản giao mẫu** : **Số 393/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.41 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.64 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 300 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 7 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.48 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo HachMethod10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.027 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.001 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 16.33 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 324 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.004 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 396/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm Chiềng Sinh**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 43/T07/2010**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 396/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.15 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 4.57 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.45 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.40 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.54 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 6 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 6.16 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo HachMethod10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.029 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.00 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.23 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 393 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.006 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 394/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng - tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 41/T07/2010**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 394/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.48 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 7.53 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.48 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.31 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.62 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.03 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 20 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 6.03 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo HachMethod10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 18.46 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 402 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.015 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | T. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 397/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 44/T07/2010**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 397/BB ngày 15 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.59 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 7.11 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.51 | 6,0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.34 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 290 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.45 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 2 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.46 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.017 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.91 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 420 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.018 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 358 /T07/2021

VLAT 1.0206
ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Sản**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 05/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 358 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.34 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.46 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.41 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 288 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.59 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.19 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 16 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.92 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.022 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 17.75 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 330 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.028 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | <1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 356/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chính Mai Sơn**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 03/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 560 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.32 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.26 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.96 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.49 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 200 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.608 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.14 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 3.04 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.018 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 18.46 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 215 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.062 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 357/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước 19/5**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 04/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 357/BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.65 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.63 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.36 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 292 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.368 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.09 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 8.0 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.015 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 22.01 | 250 | TCVN 6194:1996 |

VLAT-1.0206

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 303 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.052 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 355 /T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Cò Nòi**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 02 /T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 355 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.48 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.65 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.35 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.48 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.13 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 15.15 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.91 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 355 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.029 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 354 /T07 /2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Bình Minh**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 01 /T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 354 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.64 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.5 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.37 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 300 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.15 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 11 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 15.13 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.04 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sufua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 16.33 | 250 | TCVN 6194:1996 |

VLAT-1.0206

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 426 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.01 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 26 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 359/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước tại vòi - Mã số 06/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 359 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.88 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.19 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.43 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.27 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 300 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.51 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.18 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 14.1 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.03 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.031 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.007 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 20.59 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 395 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.011 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 360 /T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 07/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 360 /BB ngày 03 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.71 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.49 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.25 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.62 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.20 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 8.0 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.03 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.034 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.2 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 392 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.063 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 368 /T07 /2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Yên Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Trạm cấp nước Bắt Đông**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 15/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 368/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.33 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.59 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.47 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | KPH | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 13 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.72 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.04 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.009 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 8.87 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 314 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.042 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trinh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 385/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Yên Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Suối Sập**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 32/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 385/BB ngày 13 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.28 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.39 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 230 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.35 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 13 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.59 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.03 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.022 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.008 | 1,5 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 7.1 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 231 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.095 | 0.2 | Theo Hach Method 8131 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2020*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 373/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Yên Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 20/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 373/BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.25 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.64 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.29 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 242 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.03 | 0,3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 18 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 2.09 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.012 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 11.36 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 261 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.071 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 374/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Yên Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 21/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 374/BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.17 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.47 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.28 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.03 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 17 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.82 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.034 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 10.65 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 299 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.067 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 387/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mộc Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Bưu Điện**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 34/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 387/BB ngày 14 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.54 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.46 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 280 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.56 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 14 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 6.4 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.026 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 10.65 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 270 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.006 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 379/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mộc Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 26/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 379/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.68 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.55 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.22 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.27 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 270 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.51 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 11 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 6.2 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.04 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.028 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua(*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.2 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 282 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.018 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P.Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 380/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mộc Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 27/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 380/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.33 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 5.06 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.39 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.25 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 274 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.35 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 6.2 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.029 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 16.33 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 262 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.017 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | KT. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 381/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Phù Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Xá**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 28/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 381/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.32 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 4.68 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.25 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.46 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 64 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.40 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 12 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.58 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0,01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.011 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.23 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 67 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.023 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 382/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Phù Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Suối Ngọt**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt- Mã số 29/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 382/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.40 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 5.1 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.27 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 122 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 1 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.11 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.015 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 10.65 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 121 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.017 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 383/T07/2011

VLAT 1.0206
ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Phù Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 30/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 383/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.59 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 4.3 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.3 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.37 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 78 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.35 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.12 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 10 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.61 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.011 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.23 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 67 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.025 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 384/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Phù Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 31/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 384/BB ngày 12 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.56 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 5.50 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.10 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.34 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 102 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.34 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.12 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 9 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.58 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0,01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.011 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 10.65 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 78 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.017 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | T. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 365/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Bắc Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Phiêng Ban**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 12/T7/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 365/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 1.40 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.69 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.25 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.39 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 40 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0,05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.48 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.03 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 9 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.38 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.03 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.013 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 3.56 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 48 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.088 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 366/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Bắc Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng - Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 13/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 366/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.84 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 7.02 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.35 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.27 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 48 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.67 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.04 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 9 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.24 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.03 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.015 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.009 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 4.26 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 48 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.093 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | <1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 367/T07/2021

itac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Bắc Yên**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 14/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 367/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 1.11 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 4.48 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.92 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.25 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 36 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.36 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.06 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.47 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.015 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.007 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.009 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 2.48 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 60 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.035 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số :375 /T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mường La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Sân Bay**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số21 /T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 375/BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.26 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 8.02 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 74 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.37 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.03 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 0 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.14 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.06 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.012 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.013 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.94 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 105 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.047 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 376/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mường La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Lốc**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 23 /T07 /2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 376 /BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.95 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 5.58 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.81 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.46 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 140 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.59 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.14 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 20 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.58 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.028 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.012 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 3.55 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 154 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.036 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 377/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mường La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng lưới**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 24/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 377/BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 1.27 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 6.60 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.81 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.40 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 142 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.77 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.09 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 18 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.54 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.024 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.014 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 3.55 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 154 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.049 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | T. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 378/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Mường La**
**Vị trí lấy mẫu** : **Ngoài mạng lưới tại vòi hộ khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 25/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 378/BB ngày 09 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.81 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 5.05 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.83 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.36 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 128 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.48 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.07 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 13 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.52 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0,01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.021 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua(*) | mg/l | 0.014 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 2.84 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 156 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.039 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 361/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Thuận Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Pấc**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 08/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 361/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.31 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.9 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.36 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.49 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 282 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.64 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 3 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 1.32 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.032 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 5.68 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 296 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.023 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 362 /T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Thuận Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Ly**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 09/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 362/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.61 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.92 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.55 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.45 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 246 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.448 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 1 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.83 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.022 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 4.97 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 253 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.014 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | KT. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 363/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Thuận Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 10/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 363/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.11 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.20 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.62 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.31 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 296 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.56 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.04 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 1 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 1.42 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.029 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.001 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 6.39 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 329 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.024 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 364/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Thuận Châu**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 11/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 364/BB ngày 05 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.29 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.77 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.84 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.30 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 246 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.59 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.06 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 6 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.70 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method 10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.007 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 6.39 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 252 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.016 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 369/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Quỳnh Nhai**
**Loại mẫu** : **Nước sau xử lý - Mã số 16/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 369/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.21 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.59 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.40 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 254 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.26 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.04 | 0,3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 4 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.86 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.028 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 2.84 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 266 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.014 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 370/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng - Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 17/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 370/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.25 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.43 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.6 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.34 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 258 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.45 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.04 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 4 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.83 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.25 | 0,3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.026 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.011 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 2.84 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 265 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.017 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 371/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 18/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 371/BB ngày 06 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.37 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.63 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.66 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.35 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 256 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.30 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.04 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 7 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.673 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.03 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.01 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 3.73 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 266 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm | mg/l | 0.016 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 389/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
**Vị trí lấy mẫu** : **Tại bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Sông Mã**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 36/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 389/BB ngày 14 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.34 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 0.92 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.72 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.34 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 142 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.56 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.02 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 1 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.25 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.00 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.09 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua(*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.79 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 106 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.033 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thu Hà | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

*Ghi chú:*

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 390/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 37/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 390/BB ngày 14 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.59 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.74 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.36 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 136 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.43 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.00 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 3 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.38 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.007 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.08 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.58 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 105 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.01 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Mạnh Tùng | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 388/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 35/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 388/BB ngày 14 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.32 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 2.92 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.75 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.34 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 120 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.32 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 4 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.42 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.01 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.01 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.003 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.008 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 9.65 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 108 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.102 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 386/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp**
**Vị trí lấy mẫu** : **Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Sốp Cộp**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 33/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 386/BB ngày 14 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.19 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | < 2.0 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.61 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.40 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 124 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.29 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 14 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.49 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.02 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.018 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.005 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.009 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 14.2 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 72 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.03 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | < 1 | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 398/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 45/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 398/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.17 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 3.11 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.51 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.43 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 62 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.51 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 12 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.37 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.004 | 0.3 | Theo Hach Method10023 |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.015 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.007 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.004 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 5.68 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 77 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.049 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 9001 : 2015**
Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/ BM:KQTN - 01

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 399/T07/2021

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

**Tên đơn vị yêu cầu** : **Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp**
**Vị trí lấy mẫu** : **Nước ngoài mạng- Tại vòi của khách hàng**
**Loại mẫu** : **Nước sinh hoạt - Mã số 46/T07/2021**
**Số lượng mẫu** : **01**
**Biên bản giao mẫu** : **Số 399/BB ngày 19 tháng 07 năm 2021**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ đục | NTU | 0.14 | 2 | TCVN6184:2008 |
| 2 | Màu sắc (*) | TCU | 4.13 | 15 | TCVN6185:2015 phương pháp C |
| 3 | Mùi vị (*) | Cảm quan | Không | không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 4 | Chỉ số pH | - | 7.28 | 6.0 - 8.5 | Theo phương pháp không TC |
| 5 | Clo dư (*) | mg/l | 0.36 | 0.2 - 1 | Testkits Hana HI 96701 |
| 6 | Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 58 | 300 | TCVN6224:1996 |
| 7 | Nitrit ($NO_2$ tính theo N) | mg/l | < 0.02 | 0.05 | TCVN6178:1996 |
| 8 | Pecmanganat | mg/l | 0.48 | 2 | TCVN6186: 1996 |
| 9 | Sắt | mg/l | 0.01 | 0.3 | TCVN6177:1996 |
| 10 | Sunphat (*) | mg/l | 13 | 250 | Theo Hach Method 8051 |
| 11 | Nitrat ($NO_3$ tính theo N) (*) | mg/l | 0.36 | 2 | UV sàng lọc Method 10049 |
| 12 | Arsenic (*) | mg/l | KPH | 0.01 | Testkits HACH |
| 13 | Amoni (*) | mg/l | 0.003 | 0.3 | Theo Hach Method |
| 14 | Mangan (*) | mg/l | 0.025 | 0.1 | Theo Hach Method 8149 |
| 15 | Crom 6 (*) | mg/l | 0.006 | 0.05 | Theo Hach Method 8023 |
| 16 | Sunfua (*) | mg/l | 0.002 | 0.05 | Theo Hach Method 8131 |
| 17 | Clorua (*) | mg/l | 5.33 | 250 | TCVN 6194:1996 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l | 68 | 1000 | SMEWW 2540.C:2011 |
| 19 | Nhôm (*) | mg/l | 0.048 | 0.2 | Theo Hach Method 8012 |
| 20 | Coliform tổng số (**) | MPN/ 100ml | - | < 3 | TCVN 6187-2:1996 |
| 21 | E.Coli (**) | MPN/ 100ml | - | < 1 | TCVN 6187-2:1996 |

*Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2021*

| Thử nghiệm viên | Kiểm soát | P. Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Thị Oanh | Đỗ Quang Phượng | Phạm Ngọc Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

***Ghi chú:***

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *(**) Các chỉ tiêu thử nghiệm được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc*

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QLCL NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA

## I. Thông tin chung

Cán bộ kiểm tra: Trần Mạnh Tùng

Địa điểm kiểm tra: ..... ....Trạm Bá Ly – CNCN Thuận Châu.....

Thời gian: .....h..... Ngày.....30.....tháng..7... năm 2021

## II. Chất lượng nước kiểm tra tại chỗ

| TT | Vị trí lấy mẫu | Chỉ tiêu đo | Giới hạn cho phép | Kết quả | Đại diện bộ phận SX xác nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước nguồn | - Độ đục (NTU) | | 11,6 | |
| | | - Màu sắc | | – | |
| | | - Mùi vị | | Không | |
| | | - Độ pH | | | |
| 2 | Nước sau xử lý | - Màu | <15 | | |
| | | - Mùi vị | Không mùi vị | Không | |
| | | - Độ đục (NTU) | ≤ 2 | 2,92 | |
| | | - Hàm lượng clo dư (mg/l) | 0,2-1 | 0,37 | |
| | | - Độ pH | 6,5-8,5 | - | |

## III. Thực hiện tra chất lượng của trạm bơm

a. Công tác kiểm tra chất lượng của nhân viên chi nhánh:.....
.....Đầy đủ, hợp lệ.....

b. Công tác ghi sổ:.....
.....Đầy đủ, hợp lệ.....

**NHÂN VIÊN TRỰC TRẠM**
(Ký ghi rõ họ tên)

Lò Văn Thanh

**CÁN BỘ KIỂM TRA**
(Ký ghi rõ họ tên)

Trần Mạnh Tùng

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QLCL NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA

## I. Thông tin chung

Cán bộ kiểm tra: Trần Mạnh Tùng

Địa điểm kiểm tra: ..... Trạm Chiềng Pấu - CNN Thuận Châu.....

Thời gian: .....h..... Ngày...30.....tháng. 07. năm 2021

## II. Chất lượng nước kiểm tra tại chỗ

| TT | Vị trí lấy mẫu | Chỉ tiêu đo | Giới hạn cho phép | Kết quả | Đại diện bộ phận SX xác nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước nguồn | - Độ đục (NTU) | | 0,60 | Bằng |
| | | - Màu sắc | | | |
| | | - Mùi vị | | Không | |
| | | - Độ pH | | | |
| 2 | Nước sau xử lý | - Màu | <15 | | |
| | | - Mùi vị | Không mùi vị | Không | |
| | | - Độ đục (NTU) | ≤ 2 | 0,75 | |
| | | - Hàm lượng clo dư (mg/l) | 0,2-1 | 0,27 | |
| | | - Độ pH | 6,5-8,5 | | |

## III. Thực hiện tra chất lượng của trạm bơm

a. **Công tác kiểm tra chất lượng của nhân viên chi nhánh:**.....
.....Đầy đủ, liệp thể.....

b. **Công tác ghi sổ:**.....
.....Đầy đủ, liệp thể.....

**NHÂN VIÊN TRỰC TRẠM**
**(Ký ghi rõ họ tên)**

Bằng
Bạc Cầm Mỳ

**CÁN BỘ KIỂM TRA**
**(Ký ghi rõ họ tên)**

**Trần Mạnh Tùng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

BM.QLCL: 01-03

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA NGOÀI MẠNG LƯỚI

*(Áp dụng cho các đơn vị)*

Ngày kiểm tra: 30/7/2021

Người kiểm tra: Trần Mạnh Tùng

Tên khách hàng: Đàm Thị Hiền Số điện thoại: 0983150798

Địa chỉ: Tiểu khu 1 - Xã Tông lệnh - Thuận châu

| TT | Tên mẫu | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Giới hạn cho phép theo QCVN 01 - 1/2018/BYT | Tần suất | Kết quả | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước ngoài mạng | - Độ đục | NTU | 2 | 3 tháng / lần | 0,39 | |
| | | - Mùi vị | Cảm quan | không mùi | | không | |
| | | - Clo dư | mg/l | 0,2 - 1 | | 0,26 | |
| | | - Độ pH | | 6,5-8,5 | | 7,2 | |

Tên khách hàng: Số điện thoại:

Địa chỉ:

| TT | Tên mẫu | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Giới hạn cho phép theo QCVN 01 - 1/2018/BYT | Tần suất | Kết quả | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nước ngoài mạng | - Độ đục (NTU) | NTU | 2 | 3 tháng / lần | | |
| | | - Mùi vị | Cảm quan | không mùi | | | |
| | | - Clo dư (mg/l) | mg/l | 0,2 - 1 | | | |
| | | - Độ pH | | 6,5-8,5 | | | |

Tên khách hàng: Số điện thoại:

Địa chỉ:

| TT | Tên mẫu | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Giới hạn cho phép theo QCVN 01 - 1/2018/BYT | Tần suất | Kết quả | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Nước ngoài mạng | - Độ đục (NTU) | NTU | 2 | 3 tháng / lần | | |
| | | - Mùi vị | Cảm quan | không mùi | | | |
| | | - Clo dư (mg/l) | mg/l | 0,2 - 1 | | | |
| | | - Độ pH | | 6,5-8,5 | | | |

Ghi chú: